



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 02713 520 878
- Fax : 02713 520 606

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ Bỏ nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông Hồ Cường	Ủy viên	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2021
Ông Phạm Phi Điểu	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 29/06/2021
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, tình hình hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Số: 054/2021/BCSXTH-PB.00307

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



LÊ VIẾT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM -
CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.080.587.663	608.502.813.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	227.564.660.438	262.148.652.591
1. Tiền	111		67.846.877.386	34.011.995.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		159.717.783.052	228.136.656.983
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		301.899.765.813	209.323.353.493
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	301.899.765.813	209.323.353.493
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.092.640.152	51.356.043.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.774.824.966	24.758.775.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.951.664.071	7.752.397.514
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9.366.151.115	18.844.870.880
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	123.208.229.374	79.263.577.800
1. Hàng tồn kho	141		123.208.229.374	79.263.577.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.315.291.886	6.411.186.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	969.038.659	334.341.064
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	4.346.253.227	6.076.845.034
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.444.673.400.466	1.471.347.406.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.150.000.000	39.599.370.926
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	38.150.000.000	39.599.370.926
II. Tài sản cố định	220		378.778.327.220	366.940.082.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	378.265.651.385	366.359.164.412
- Nguyên giá	222		841.271.677.201	814.370.228.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(463.006.025.816)	(448.011.063.744)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	512.675.835	580.918.158
- Nguyên giá	228		1.363.303.509	1.363.303.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(850.627.674)	(782.385.351)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		106.163.916.084	125.528.032.889
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	106.163.916.084	125.528.032.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		917.383.472.855	934.892.165.224
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	816.084.000.000	816.084.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	125.933.870.000	125.933.870.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(34.634.397.145)	(27.342.704.776)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	10.000.000.000	20.217.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.197.684.307	4.387.754.951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.197.684.307	4.387.754.951
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.143.753.988.129	2.079.850.220.085

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		245.290.160.795	352.515.054.295
I. Nợ ngắn hạn	310		245.290.160.795	352.515.054.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.618.086.680	418.267.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.879.758.168	24.573.234.065
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	23.362.357.959	16.427.131.644
4. Phải trả người lao động	314		59.297.384.114	108.315.287.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	529.015.545	666.791.390
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	9.183.043.336	11.150.838.334
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	57.172.728.013	135.357.804.484
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.247.786.980	55.605.698.420
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.898.463.827.334	1.727.335.165.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.898.463.827.334	1.734.941.982.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191.990.522.453	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(126.980.054.347)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.128.086.362.775	1.113.425.927.937
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.386.942.106	171.224.286.989
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.121.852.151	124.931.913.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.265.089.955	46.292.373.384
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.19	-	(7.606.816.789)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(7.606.816.789)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.143.753.988.129	2.079.850.220.085



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hò Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
			đến ngày 30/06/2021	đến ngày 30/06/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	260.835.446.898	192.462.876.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	411.300.288	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	260.424.146.610	192.462.876.335
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	187.281.311.555	133.590.656.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.142.835.055	58.872.220.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	8.630.098.286	14.873.303.082
7. Chi phí tài chính	22	6.6	7.617.736.992	6.327.962.485
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1.815.666.857
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	1.933.859.346	1.215.619.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	18.929.893.831	15.444.851.517
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		53.291.443.172	50.757.089.369
11. Thu nhập khác	31	6.9	16.041.885.951	10.040.805.881
12. Chi phí khác	32	6.10	3.541.258.898	2.763.735.943
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.500.627.053	7.277.069.938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.792.070.225	58.034.159.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	13.526.980.270	11.109.981.693
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.265.089.955	46.924.177.614

Huong

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
		đến ngày 30/06/2021	đến ngày 30/06/2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	284.217.353.626	201.043.558.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(258.861.040.290)	(121.122.667.507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.228.299.944)	(148.050.621.208)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(1.824.986.302)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.815.295.643)	(8.027.742.693)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.039.866.262	12.275.845.061
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(47.714.956.608)	(2.634.776.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46.362.372.597)	(68.341.390.795)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.951.977.321)	(4.577.204.874)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(199.671.570.931)	(71.684.925.836)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	121.570.780.822	185.807.847.276
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	217.000.000	1.218.890.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.671.540.205	13.445.464.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.164.227.225)	124.210.071.098
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	171.431.092.330	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(94.484.588.637)	(198.408.599.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	76.946.503.693	(198.408.599.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
		đến ngày 30/06/2021	đến ngày 30/06/2020
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.580.096.129)	(142.539.918.697)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	262.148.652.591	228.360.023.770
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.896.024)	(20.247.167)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>227.564.660.438</u>	<u>85.799.857.906</u>



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hò Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	88,41%	88,41%
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	51,00%	51,00%
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất nệm cao su	76,83%	76,83%
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	58,42%	58,42%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	5,39%	5,39%
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	0,20%	0,20%
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	10,21%	10,21%
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,70%	11,70%
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,32%	11,32%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Chế biến gỗ	Áp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 2.839 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.643 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC

ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - i. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - ii. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - iii. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - iv. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	05

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

4. Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
5. Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	873.805.384	553.207.120
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.973.072.002	33.458.788.488
Các khoản tương đương tiền (i)	159.717.783.052	228.136.656.983
Cộng	227.564.660.438	262.148.652.591

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3% - 3,5%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	301.899.765.813	301.899.765.813	209.323.353.493	209.323.353.493
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	301.899.765.813	301.899.765.813	209.323.353.493	209.323.353.493
Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	20.217.000.000	20.217.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	10.217.000.000	10.217.000.000
- Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	311.899.765.813	311.899.765.813	229.540.353.493	229.540.353.493

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	3,7%-3,9%	45.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	06 tháng	3,90%	54.257.955.900
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	11.300.000.000
Ngân hàng Việt Nam - CN Đông Long An	12 tháng	5,30%	5.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	6,50%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh	06 tháng	4,4% - 5,2%	51.157.837.103
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	3,5% - 3,7%	71.319.392.600
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,40%	6.265.429.310
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 tháng	3,70%	47.599.150.900
Cộng			301.899.765.813

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	13.545.230.061	3.346.202.370
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	3.426.370.750	-
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam- Công ty cổ phần	1.791.436.046	-
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	8.327.423.265	3.346.202.370
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	14.229.594.905	21.412.572.779
Weber & Schaefer GMBH & Co	7.319.781.504	3.025.774.122
Evertch Co.,Ltd	2.747.017.937	1.808.764.272
DNS Co., Ltd	-	1.808.764.272
OPC - Fao International Limited	347.781.804	2.167.662.876
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	992.452.791	3.918.185.311
Corrie Maccoll North America, Inc	2.061.456.936	-
Cty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	-	1.481.258.181
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	6.058.212.272
Các khách hàng khác	761.103.933	1.143.951.473
Cộng	27.774.824.966	24.758.775.149

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	1.798.376.290	7.106.897.680
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	-	3.036.664.680
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	-	4.070.233.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	155.876.290	-
Tạp chí Cao su Việt Nam	1.642.500.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	2.153.287.781	645.499.834
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê	-	199.999.834
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	675.018.781	-
Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới	-	445.500.000
Công ty TNHH Uy Vũ	986.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	145.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư XD Me Cong	280.000.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	67.269.000	-
Cộng	3.951.664.071	7.752.397.514

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	255.693.000	-	11.475.693.000	-
Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	255.693.000	-	255.693.000	-
Phải thu Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tiền cổ tức 2019	-	-	11.220.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9.110.458.115	-	7.369.177.880	-
Tạm ứng	1.609.136.946	-	1.903.566.216	-
Ký cược, ký quỹ	2.623.633.708	-	974.678.000	-
Phải thu lãi tiền gửi NH	3.957.615.384	-	4.020.672.271	-
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	340.000.000	-	340.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	7.524.273	-
Công An Huyện Đồng Phú	500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	80.072.077	-	122.737.120	-
Cộng	9.366.151.115	-	18.844.870.880	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	38.150.000.000	-	39.599.370.926	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	38.150.000.000	-	38.184.000.000	-
Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	-	-	1.415.370.926	-
Cộng	38.150.000.000	-	39.599.370.926	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.256.718.506	-	14.538.163.220	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.578.070.661	-	5.076.598.921	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.226.651.206	-	1.541.702.309	-
Chi phí SXKD dở dang	35.459.722.204	-	24.872.494.140	-
Thành phẩm tồn kho	62.675.860.797	-	33.221.321.210	-
Hàng hóa tồn kho	11.206.000	-	13.298.000	-
Cộng	123.208.229.374	-	79.263.577.800	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	44.645.208	334.341.064
Chi phí bảo hiểm	701.759.347	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	222.634.104	-
Cộng	969.038.659	334.341.064

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	509.059.924	1.700.683.157
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.343.535.897	2.687.071.794
Chi phí gia công, pallet	654.487.190	-
Chi phí khai thác tài nguyên	275.229.524	-
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.352.266.213	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	63.105.559	-
Cộng	4.197.684.307	4.387.754.951

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc, thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> VND	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> VND	<i>Vườn cây kinh doanh</i> VND	<i>Cộng</i> VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2021	262.283.204.719	89.981.253.430	74.919.463.342	6.679.939.202	380.506.367.463	814.370.228.156
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.246.159.005	-	-	-	26.247.422.447	31.493.581.452
- Mua trong kỳ	-	1.472.637.000	-	228.000.000	-	1.700.637.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.292.769.407)	(6.292.769.407)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	<u>267.529.363.724</u>	<u>91.453.890.430</u>	<u>74.919.463.342</u>	<u>6.907.939.202</u>	<u>400.461.020.503</u>	<u>841.271.677.201</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	181.761.218.138	72.665.149.361	59.580.819.257	6.379.716.213	127.624.160.775	448.011.063.744
- Khấu hao trong kỳ	5.937.249.065	1.478.156.690	2.020.768.999	89.884.041	9.246.161.837	18.772.220.632
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.777.258.560)	(3.777.258.560)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	<u>187.698.467.203</u>	<u>74.143.306.051</u>	<u>61.601.588.256</u>	<u>6.469.600.254</u>	<u>133.093.064.052</u>	<u>463.006.025.816</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	80.521.986.581	17.316.104.069	15.338.644.085	300.222.989	252.882.206.688	366.359.164.412
- Tại ngày 30/06/2021	<u>79.830.896.521</u>	<u>17.310.584.379</u>	<u>13.317.875.086</u>	<u>438.338.948</u>	<u>267.367.956.451</u>	<u>378.265.651.385</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2021	125.046.290.946	65.034.144.702	40.463.022.114	5.732.218.388	63.724.942.233	300.000.618.383
- Tại ngày 30/06/2021	<u>125.046.290.946</u>	<u>65.034.144.702</u>	<u>40.463.022.114</u>	<u>5.732.218.388</u>	<u>31.751.759.185</u>	<u>268.027.435.335</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>TSCĐ vô hình khác</i> VND	<i>Cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.170.000.000	193.303.509	1.363.303.509
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	<u>1.170.000.000</u>	<u>193.303.509</u>	<u>1.363.303.509</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	700.570.596	81.814.755	782.385.351
- Khấu hao trong kỳ	58.524.828	9.717.495	68.242.323
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	<u>759.095.424</u>	<u>91.532.250</u>	<u>850.627.674</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2021	469.429.404	111.488.754	580.918.158
- Tại ngày 30/06/2021	<u>410.904.576</u>	<u>101.771.259</u>	<u>512.675.835</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2021	590.000.000	-	590.000.000
- Tại ngày 30/06/2021	<u>590.000.000</u>	<u>-</u>	<u>590.000.000</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	103.547.202.308	120.055.711.268
Vườn cây tái canh năm 2013	-	1.911.129.832
Vườn cây tái canh năm 2014	2.276.176.376	26.505.293.199
Vườn cây tái canh năm 2015	18.587.632.463	17.745.706.720
Vườn cây tái canh năm 2016	18.983.278.076	17.875.320.928
Vườn cây tái canh năm 2017	16.046.860.295	15.305.952.006
Vườn cây tái canh năm 2018	20.301.941.142	19.366.931.247
Vườn cây tái canh năm 2019	12.938.176.407	11.719.740.893
Vườn cây tái canh năm 2020	10.094.848.232	9.538.388.443
Vườn cây tái canh năm 2021	4.120.365.885	87.248.000
Rừng trồng xen năm 2021	197.923.432	-
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	2.616.713.776	5.472.321.621
Chi phí xây dựng kiến trúc	598.124.011	56.676.375
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	2.018.589.765	5.415.645.246
Cộng	<u>106.163.916.084</u>	<u>125.528.032.889</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	816.084.000.000	(15.812.447.960)	201.569.100.000	816.084.000.000	(8.700.833.359)	-
Công ty CP Cao su Đồng Phú						
Đắk Nông	106.089.000.000	-	201.569.100.000	106.089.000.000	(3.182.670.000)	(i)
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	-	(i)	51.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(15.812.447.960)	(i)	133.995.000.000	(5.518.163.359)	(i)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	-	(i)	525.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	125.933.870.000	(18.821.949.185)	-	125.933.870.000	(18.641.871.417)	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.775.706.595)	(i)	19.895.870.000	(18.595.628.827)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	69.477.000.000	-	(i)	69.477.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(46.242.590)	(i)	24.611.000.000	(46.242.590)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
Cộng	942.017.870.000	(34.634.397.145)	201.569.100.000	942.017.870.000	(27.342.704.776)	-

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 8.1.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	3.618.086.680	3.618.086.680	418.267.976	418.267.976
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	342.171.780	342.171.780	-	-
Công ty TNHH Minh Cường	1.567.495.380	1.567.495.380	-	-
Công ty TNHH BHLĐ Minh Ngọc	467.212.900	467.212.900	-	-
Công ty TNHH SX TM DV BHLĐ Lộc An	302.011.600	302.011.600	-	-
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp Công ty TNHH MTV Lê Hoàng	14.805.000	14.805.000	143.246.300	143.246.300
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	49.543.328	49.543.328	49.543.328	49.543.328
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	275.513.543	275.513.543	159.539.543	159.539.543
Phải trả khách hàng khác	-	-	29.457.619	29.457.619
	599.333.149	599.333.149	36.481.186	36.481.186
Cộng	3.618.086.680	3.618.086.680	418.267.976	418.267.976

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	65.513.159	138.494.894
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	138.494.894
CÔNG ty Cổ phần Cao su Trường Phát	65.513.159	-
Trả trước của các khách hàng khác	8.814.245.009	24.434.739.171
Công ty TNHH Sản Xuất TM DV Hải Hậu	1.477.440.910	-
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	-	8.420.188.584
Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến	-	5.575.811.000
Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương	-	8.706.865.000
Hộ kinh doanh Thiêm Kiều	2.806.793.723	-
Bảo hiểm Xã hội huyện Đồng Phú	1.267.229.146	938.618.765
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	444.130	758.160.128
Hợp tác xã Thanh Bình	3.259.370.900	-
Các khách hàng khác	2.966.200	35.095.694
Cộng	8.879.758.168	24.573.234.065

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế tài nguyên	5.747.871	-	30.312.596	31.352.173	6.787.448	-
Thuế giá trị gia tăng	43.069.314	765.399.514	7.303.837.300	12.597.370.321	4.571.202.821	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.747.702	1.810.093.332	1.540.808.588	1.761.019.370	7.265.178	1.594.400.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.770.760.381	13.526.980.270	10.815.295.643	-	4.482.445.008
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.310.793.072	-	12.185.602.299	716.685.424	11.841.876.197	-
Các loại thuế khác	-	-	26.025.061	26.025.061	-	-
Cộng	23.362.357.959	4.346.253.227	34.618.566.114	25.952.747.992	16.427.131.644	6.076.845.034

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thù lao HĐQT	90.840.000	-
Trích trước chi phí tiền điện	-	123.615.845
Chi phí sửa chữa ngoài lô	438.175.545	438.175.545
Chi phí phải trả khác	-	105.000.000
Cộng	529.015.545	666.791.390

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.183.043.336	11.150.838.334
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	9.183.043.336	11.150.838.334
Cộng	9.183.043.336	11.150.838.334

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	60.000.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	57.172.728.013	75.357.804.484
Nhận ký quỹ, ký cược	25.989.250.950	288.373.758
Kinh phí công đoàn	248.189.046	265.423.090
Bảo hiểm xã hội	81.557.125	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	604.465.095	40.820.965.095
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước (i)	19.493.621.029	22.550.912.620
Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các Nông trường	4.132.160.258	4.052.072.436
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đồng Phú	338.350.000	-
Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước	4.825.162.580	7.069.440.000
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	816.378.528	-
Phải trả khác	643.593.402	310.617.485
Cộng	57.172.728.013	135.357.804.484

(i) Khoản tiền tạm ứng của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất dự kiến trả về địa phương (tổng diện tích thu hồi 162,06 ha). Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đang phối hợp với Ban quản lý kinh tế tỉnh Bình Phước thiết lập đầy đủ hồ sơ trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận bàn giao đất trả về địa phương và thanh lý cao su đảm bảo theo hướng dẫn và quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước						
Số dư tại ngày 01/01/2020	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.092.932.263.810	202.161.077.732	1.745.385.109.195
Tăng trong năm trước	-	-	-	20.493.664.127	146.604.348.384	167.098.012.511
Phân phối lợi nhuận				20.493.664.127		20.493.664.127
Lãi trong năm trước					146.604.348.384	146.604.348.384
Tăng khác						-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(177.541.139.127)	(177.541.139.127)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(20.493.664.127)	(20.493.664.127)
Tạm ứng cổ tức năm 2020					(100.311.975.000)	(100.311.975.000)
Trích quỹ KTPL					(56.470.000.000)	(56.470.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(265.500.000)	(265.500.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.113.425.927.937	171.224.286.989	1.734.941.982.579
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021						
Số dư tại ngày 01/01/2021	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.113.425.927.937	171.224.286.989	1.734.941.982.579
Tăng trong kỳ	-	44.718.700.453	126.980.054.347	14.660.434.838	52.265.089.955	238.624.279.593
Lãi trong kỳ					52.265.089.955	52.265.089.955
Tăng do bán cổ phiếu quỹ		44.718.700.453	126.980.054.347			171.698.754.800
Phân phối lợi nhuận				14.660.434.838		14.660.434.838
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(75.102.434.838)	(75.102.434.838)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(14.660.434.838)	(14.660.434.838)
Trích quỹ KTPL					(60.160.000.000)	(60.160.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(282.000.000)	(282.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	430.000.000.000	191.990.522.453	-	1.128.086.362.775	148.386.942.106	1.898.463.827.334

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 29/06/2021, Công ty phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích 10% quỹ đầu tư phát triển 14.660.434.838 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 60.160.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 282.000.000 VND;
- Chia cổ tức 40% mệnh giá.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 131/NQ-HĐQTCSĐP ngày 27/11/2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 25% mệnh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	28.752.100.000
Các cổ đông khác	190.000.000.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.18.4 Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

5.18.5 Phân phối lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	171.224.286.989	202.161.077.732
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	52.265.089.955	46.924.177.614
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được phân phối trong năm	223.489.376.944	249.085.255.346
Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:	(75.102.434.838)	(77.229.164.127)
- <i>Chia cổ tức</i>	-	-
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(14.660.434.838)	(20.493.664.127)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(60.160.000.000)	(56.470.000.000)
- <i>Trích quỹ khen thưởng người QLDN</i>	(282.000.000)	(265.500.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	148.386.942.106	171.856.091.219

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.128.086.362.775	1.113.425.927.937
Cộng	1.128.086.362.775	1.113.425.927.937

5.19 Nguồn kinh phí

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	(7.606.816.789)	(8.654.951.894)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	4.228.379.781
Chi sự nghiệp	7.606.816.789	(3.180.244.676)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	(7.606.816.789)

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

	30/06/2021	01/01/2021
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	190.932,00	1.890.606,00
- Mủ Latex HA	16.370,00	487.190,00
- Mủ SVR CV 60	60.480,00	139.200,00
- Mủ SVR 3L	-	703.620,00
- Mủ SVR 10	60.480,00	207.900,00
- Mủ RSS	-	120.960,00
- Mủ gia công cho bên ngoài	53.602,00	231.736,00
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	8.719,80	2.211,97

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	196.612.753.060	109.099.150.829
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	29.026.014.923	45.705.123.465
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	982.008.000	1.049.215.400
Doanh thu mủ tận thu	1.091.649.900	-
Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su	11.842.606.147	26.948.503.731
Doanh thu gỗ phôi cao su	15.665.461.103	4.170.724.890
Doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	4.999.626.765	4.967.658.020
Doanh thu từ hoạt động khác	615.327.000	522.500.000
Cộng	260.835.446.898	192.462.876.335
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.1.2)	67.480.898.470	11.306.929.814

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	411.300.288	-
Cộng	411.300.288	-

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	16.041.885.951	10.040.805.881
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	196.201.452.772	109.099.150.829
Doanh thu thuần bán cây cao su thanh lý	29.026.014.923	45.705.123.465
Doanh thu thuần dịch vụ gia công mủ cao su	982.008.000	1.049.215.400
Doanh thu thuần mủ tận thu	1.091.649.900	-
Doanh thu thuần hợp đồng gia công gỗ cao su	11.842.606.147	26.948.503.731
Doanh thu gỗ phối cao su	15.665.461.103	4.170.724.890
Doanh thu thuần từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	4.999.626.765	4.967.658.020
Doanh thu thuần từ hoạt động khác	615.327.000	522.500.000
Cộng	260.424.146.610	192.462.876.335

6.4 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn từ bán thành phẩm	157.329.467.955	90.412.011.269
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	2.567.326.247	6.755.904.692
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	729.201.634	829.874.408
Giá vốn mủ tận thu	948.385.246	-
Giá vốn hợp đồng gia công	11.152.825.638	29.302.928.436
Giá vốn hợp đồng gia công gỗ cao su	12.254.114.565	4.890.018.690
Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	1.746.195.970	725.395.050
Giá vốn từ hoạt động khác	553.794.300	674.523.663
Cộng	187.281.311.555	133.590.656.208

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.564.120.086	13.267.473.778
Lãi bán ngoại tệ	32.759.000	19.779.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.219.200	56.050.304
Cộng	8.630.098.286	14.873.303.082
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.1.2)	-	1.530.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	-	1.815.666.857
Lỗ do bán ngoại tệ	24.504.105	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.992.978	93.726.523
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	7.291.692.369	4.418.569.105
Chi phí tài chính khác	257.547.540	-
Cộng	7.617.736.992	6.327.962.485

6.7 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.056.660	250.391.039
Chi phí nhân công	441.063.236	221.731.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.135	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.428.219	550.325.354
Chi phí khác bằng tiền	457.013.096	163.873.432
Cộng	1.933.859.346	1.215.619.838

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.176.723.904	4.128.378.822
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	54.529.860	810.622.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	998.088.416	29.869.998
Thuế, phí và lệ phí	742.829.148	1.343.500.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.579.501.066	585.059.717
Chi phí khác bằng tiền	2.378.221.437	1.084.967.138
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	-	7.462.452.775
Cộng	18.929.893.831	15.444.851.517

6.9 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Thu nhập từ bán củi bìa, củi đốt lò, domino	366.619.430	-
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	2.052.837.745	1.961.745.804
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	6.854.383.591	1.880.653.042
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	809.613.600	368.296.100
Thu nhập từ khám chữa bệnh	315.502.253	33.227.478
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	3.473.338.560	1.788.904.542
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	1.771.960.500	3.604.253.776
Thu nhập khác	397.630.272	403.725.139
Cộng	16.041.885.951	10.040.805.881

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

	1.040.664.463	1.040.632.236
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.1.2)		
6.10 Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí điện, nước sinh hoạt	1.305.931.917	1.320.123.576
Chi phí khám chữa bệnh	276.582.178	211.138.462
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	969.483.815	48.643.885
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	170.610.793	271.808.748
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ	294.389.964	99.117.045
Các khoản khác	524.260.231	812.904.227
Cộng	3.541.258.898	2.763.735.943
6.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.792.070.225	58.034.159.307
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	197.801.066	106.274.439
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	-	(1.530.000.000)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	65.989.871.291	56.610.433.746
Thu nhập từ HĐKD được miễn thuế	282.571.660	-
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	204.797.354	1.722.876.589
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	65.502.502.277	54.887.557.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 10%	20.479.735	172.287.658
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	13.100.500.455	10.977.511.431
Thuế TNDN được miễn giảm (100%)	-	(39.817.396)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	406.000.080	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.526.980.270	11.109.981.693
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(4.482.445.008)	1.418.671.588
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.815.295.643)	(8.027.742.693)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.770.760.381)	4.500.910.588
6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.998.021.428	61.276.834.481
Chi phí nhân công	72.280.430.913	34.717.586.947
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	308.275.951	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.637.850.766	10.098.087.294
Thuế, phí và lệ phí	742.829.148	588.646.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.440.576.766	11.905.884.091
Chi phí khác bằng tiền	25.126.332.901	19.847.750.840
Cộng	200.534.317.873	138.434.790.559

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	262.148.652.591	-	227.564.660.438	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.203.016.955	-	75.290.976.081	-
Đầu tư ngắn hạn	209.323.353.493	-	301.899.765.813	-
Đầu tư dài hạn	962.234.870.000	(27.342.704.776)	952.017.870.000	(34.634.397.145)
Cộng	1.516.909.893.039	(27.342.704.776)	1.556.773.272.332	(34.634.397.145)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2021	30/06/2021
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	135.776.072.460	60.790.814.693
Chi phí phải trả	666.791.390	529.015.545
Cộng	136.442.863.850	61.319.830.238

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	262.148.652.591	-	-	262.148.652.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.603.646.029	39.599.370.926	-	83.203.016.955
Đầu tư ngắn hạn	209.323.353.493	-	-	209.323.353.493
Đầu tư dài hạn	-	-	962.234.870.000	962.234.870.000
Cộng	515.075.652.113	39.599.370.926	962.234.870.000	1.516.909.893.039

Tại ngày 30/06/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	227.564.660.438	-	-	227.564.660.438
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.140.976.081	38.150.000.000	-	75.290.976.081
Đầu tư ngắn hạn	301.899.765.813	-	-	301.899.765.813
Đầu tư dài hạn	-	-	952.017.870.000	952.017.870.000
Cộng	566.605.402.332	38.150.000.000	952.017.870.000	1.556.773.272.332

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 01/01/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	135.776.072.460	-	-	135.776.072.460
Chi phí phải trả	666.791.390	-	-	666.791.390
Cộng	136.442.863.850	-	-	136.442.863.850
Tại ngày 30/06/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	60.790.814.693	-	-	60.790.814.693
Chi phí phải trả	529.015.545	-	-	529.015.545
Cộng	61.319.830.238	-	-	61.319.830.238

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam -	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	Đắk Nông
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch	Đầu tư góp vốn dài hạn	Quảng Ninh
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Đầu tư góp vốn dài hạn	Kon Tum
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn	Lào Cai
Công ty CP BOT Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Kiên Giang
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020		
		Tiền thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Hội đồng Quản trị							
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	199.100.000	-	199.100.000	189.845.600	-	189.845.600
Nguyễn Văn Thái	Thành viên HĐQT	37.200.000	-	37.200.000	34.800.000	-	34.800.000
Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	37.200.000	-	37.200.000	34.800.000	-	34.800.000
Tổng cộng		273.500.000	-	273.500.000	259.445.600	-	259.445.600
Ban kiểm soát							
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	145.800.000	-	145.800.000	138.850.000	-	138.850.000
Bùi Thanh Tâm	Thành viên	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
Trần Thị Thủy Thủy	Thành viên	101.960.000	-	101.960.000	-	-	-
Nguyễn Tiến Đại	Thành viên	-	-	-	102.055.450	-	102.055.450
Tổng cộng		277.760.000	-	277.760.000	270.905.450	-	270.905.450
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	191.400.000	-	191.400.000	183.145.600	-	183.145.600
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	171.600.000	-	171.600.000	158.300.000	-	158.300.000
Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	174.500.000	-	174.500.000	146.300.000	-	146.300.000
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	156.300.000	-	156.300.000	165.450.000	-	165.450.000
Tổng cộng		693.800.000	-	693.800.000	653.195.600	-	653.195.600

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan*Giao dịch với các bên liên quan*

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán mủ cao su	37.942.287.547	10.896.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	8.006.450.000	10.896.000.000
Công ty CP VRG Khải Hoàn	24.429.392.200	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.787.933.347	-
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	3.718.512.000	-
Doanh thu thanh lý cây cao su	28.556.602.923	-
Công ty CP Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh	3.362.915.279	-
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	9.700.246.232	-
Công ty CP Cao su Trường Phát	8.934.486.841	-
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	6.558.954.571	-
Doanh thu khác	982.008.000	410.929.814
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông - Dịch vụ gia công mủ cao su	982.008.000	410.929.814
Cộng	67.480.898.470	11.306.929.814
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Tiền cổ tức	-	1.530.000.000
Cộng	-	1.530.000.000
Thu nhập khác		
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt	35.465.000	35.637.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông - Gia công đóng kiện, palet	59.022.800	-
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt	10.194.285	-
Công ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su- Bán Pallet gỗ	28.480.000	-
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - bán nước sinh hoạt	802.340.475	741.385.713
Công ty CP BOT Bình Phước - bán nước sinh hoạt	105.161.903	263.609.523
Cộng	1.040.664.463	1.040.632.236

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí	357.500.000	-
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua cung cấp chất bám dính	561.151.500	-
Cộng	918.651.500	-
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Giao dịch khác		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Thanh toán tiền cổ tức	60.000.000.000	120.000.000.000
Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi tạm ứng tiền ấn phẩm năm 2021	2.000.000.000	-
Cộng	62.000.000.000	120.000.000.000

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

8.3 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

8.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường



Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel :+84 82 2200 237
Fax :+84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel :+84 710 382 7888
Fax :+84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :0243 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :+84 43 8373 666
Fax :+84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel :+84 55 3722 447
Fax :+84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn